

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 296./TLMN-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2025

V/v: Đăng tải thông tin Công ty
theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính.

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam.

Mã số doanh nghiệp: 3900242984

Địa chỉ: Số 178, Nguyễn Văn Thương, phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh

Website: <https://thuyloimiennam.vn/>

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính công bố thông tin của Công ty trên cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ theo quy định, bao gồm:

- Biểu mẫu số 5: Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp 6 tháng/năm 2025.
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Bộ (để đăng tải thông tin);
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để tổng hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**



Trương Tuấn Khanh



BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG/NĂM 2025

Kèm theo Công văn số: 196/TLMN-TCHC ngày 31 tháng 7 năm 2025

V/v: Đăng tải thông tin Công ty theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP
của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/CHỦ TỊCH CÔNG TY:

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đầu thầu, mua sắm tài sản,...

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	15/QĐ-TLMN-DT	17/12/2024	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung gói thầu số 13-XL3: Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây đoạn từ K14+500÷K17+430 Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (Giai đoạn 2)
2	01/QĐ-TLMN-TCHC	01/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định thành lập Chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa
3	02/QĐ-TLMN-TCHC	01/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định thành lập Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long
4	03/QĐ-TLMN-TCHC	01/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định sát nhập Trạm thủy lợi kênh Đức Hòa vào Trạm thủy lợi Kênh Đông
5	01/NQ-TLMN-HĐTV	03/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐQT tháng 01/2025
6	02/QĐ-TLMN-DT	10/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung gói thầu số 14 - XL4: Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây các đoạn từ K18+230÷K19+130 và K36+560÷K39+055 Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (Giai đoạn 2)

7	03/QĐ-TLMN-DT	16/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt giá trị điều chỉnh hợp đồng theo hệ số điều chỉnh Pn của gói thầu số 14 – XL4: Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây các đoạn từ K18+230÷K19+130 và K36+560÷K39+055
8	04/QĐ-TLMN-DT	18/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt giá trị điều chỉnh hợp đồng theo hệ số điều chỉnh Pn của gói thầu số 13-XL3: Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây đoạn từ K14+500÷K17+430 Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (Giai đoạn 2)
9	24/QĐ-TLMN-TCHC	20/01/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định chi tiền lương còn lại cho Người quản lý, Kiểm soát viên và chi tiền lương tạm ứng cho người lao động năm 2024
10	02/NQ-TLMN-HĐTV	07/02/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐTV tháng 02/2025
11	03/NQ-TLMN-HĐTV	03/03/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐTV tháng 03/2025
12	04/NQ-TLMN-HĐTV	04/04/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐTV tháng 04/2025
13	59/QĐ-TLMN-TCHC	25/04/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt quy hoạch chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2021 - 2026 và nhiệm kỳ 2026 - 2031
14	05/NQ-TLMN-HĐTV	05/05/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐTV tháng 05/2025
15	83/QĐ-TLMN-TCHC	28/05/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thanh lý 03 xe ô tô theo hình thức bán đấu giá của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam
15	06/NQ-TLMN-HĐTV	02/06/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐTV tháng 06/2025
17	113/QĐ-TLMN-TCHC	02/7/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của Người lao động
18	114/QĐ-TLMN-TCHC	02/7/2025	Nguyễn Việt Anh	Quyết định chi tiền lương thực hiện còn lại năm 2024 đối với Người quản lý, Kiểm soát viên

19	07/NQ-TLMN-HĐTV	03/07/2025	Nguyễn Việt Anh	Nghị quyết phiên họp HĐTV tháng 07/2025
----	-----------------	------------	-----------------	---

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

BẢNG SỐ 2: THÔNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQ T/DHĐCD thông qua
I	Sửa chữa thường xuyên				
01	Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	23/04/2025	Dự báo chế độ dòng chảy, xâm nhập mặn và tư vấn hỗ trợ vận hành công trình cống Cái Lớn, Cái Bé, Xẻo Rô	1.181.991.000	167/2025/HĐTV-TLMN
02	Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam	06/01/2025	Tư vấn lập đề cương, dự toán nhiệm vụ: Dự báo chế độ dòng chảy, xâm nhập mặn và tư vấn hỗ trợ vận hành công trình cống Cái Lớn, Cái Bé, Xẻo Rô	29.371.000	25/2025/HĐTV-TLMN
03	Công ty Cổ phần Mai An Đức	03/06/2025	Mua sắm vật tư nguyên, nhiên liệu phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công trình thủy lợi chi nhánh ĐBSCL năm 2025	407.017.940	265/2025/HĐKT-TLMN
04	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Asean	10/2/2025	Kiểm toán BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Kiểm toán Báo cáo Quyết toán hoàn thành các hạng mục bảo trì năm 2024 và các hạng mục chi khác liên quan đến hoạt động cung cấp SPDVTL	298.296.000	75/2025/HĐKT-TLMN



Changye

05	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI SAO SÁNG	11/02/2025	Mua sắm, lắp đặt máy lạnh, máy nước nóng, quạt cho phòng làm việc và phòng khách trụ sở công ty tại TPHCM	287.386.000	77/2025/HĐ KT-TLMN
06	Công ty TNHH Phát triển Sanh Tùng	25/04/2025	Chăm sóc cây xanh, duy trì cảnh quan khuôn viên công Cái Lớn	182.276.000	171/2025/H ĐDV-TLMN
07	Công ty TNHH MTV Bảo vệ Kim Lợi	19/03/2025	Cung cấp dịch vụ bảo vệ trụ sở Văn phòng Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	258.408.000	118/2025/H ĐTV-TLMN
08	CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG LENGUYEN MEKONG	27/05/2025	Tư vấn thẩm tra BCKTKT:Sửa chữa đường dẫn, hoàn thiện hệ lan, lan can cầu giao thông, sàn công tác Công Thầy Cai	4.866.000	240/2025/H ĐTV-TLMN
09	VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHE NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG	28/02/2025	Phân tích mẫu nước thuộc kế hoạch bảo vệ chất lượng nước trong hệ thống thủy lợi DT-PH	348.381.000	100/2025/H DTV-TLMN
10	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Minh Nam	25/04/2025	Tư vấn KS, lập BCKTKT Sửa chữa đường dẫn, hoàn thiện hệ lan, lan can cầu giao thông, sàn công tác Công Thầy Cai	131.293.000	172/2025/H ĐTV-TLMN
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Thủy điện Nam Việt	06/06/2025	Tư vấn thẩm tra: SC một số đoạn mái kênh dẫn Phước Hòa: Bờ tả tại K6+890-K6+908, K19+440-K19+464; bờ hữu K17+280- K17+316, K17+850-K17+868, K18+890-K18+908, K19+290-K19+308, K19+875-K19+923, K37+798-K37+828	7.026.000	309/2025/H ĐTV-TLMN

12	CTY TNHH Ikigai Engineering & Construction	16/05/2025	Tư vấn thẩm tra BCKTKT: Sửa chữa nhà quản lý K5+700 kênh tiêu Phước Hội - Bến Đình	5.381.000	209/2025/H ĐTV-TLMN
13	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN PHÚ GIÀO	16/05/2025	Di chuyển trạm biến áp hiện có từ vị trí tràn xả lũ đến vị trí tràn tự do (khoảng 150m) của đập Phước Hòa	19.785.000	208/2025/H ĐTV-TLMN
14	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tân Phú Thạnh	16/4/2025	TVKS, lập BCKTKT: SC cửa van, thiết bị máy đóng mở, điện vận hành các cống điều tiết K6+238, K15+753, cầu máng Cầm Xe K28+044, bậc nước K37+501, cống lấy nước K15+710, K15+593 và lan can cầu qua kênh tại K21+917 trên kênh dẫn Phước Hòa	66.877.000	164/2025/H ĐTV-TLMN
15	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên An Phát	31/03/2025	Tư vấn KS, lập BCKTKT Sửa chữa nhà quản lý K5+700 kênh tiêu Phước Hội - Bến Đình	79.434.000	136/2025/H ĐTV-TLMN
16	Công ty CP Bắc Hưng Hải 4.0	10/04/2025	Thuê dịch vụ quan trắc mực nước tự động phục vụ công tác quản lý vận hành công trình hệ thống thủy lợi DTPH và vùng ĐBSCL năm 2025	499.274.000	150/2025/H ĐTV-TLMN
17	Công ty CP Kiểm nghiệm thực phẩm và môi trường NAVITEK	07/01/2025	Lấy mẫu và phân tích môi trường	46.798.500	30/2025-HĐTLMN
18	Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Nhật Cường	09/01/2025	Sửa chữa chống thấm, thiết bị vệ sinh phòng tầng 2 khu B; Sửa chữa hệ thống điện, nền gạch	50.956.000	37/2025/HĐ KT-TLMN

984-C.T.1
 3 TY
 HỮU HẠN
 VIÊN
 THỦY LỢI
 NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH

			hành lang tầng 2 và Di dời cửa phòng làm việc tầng 3 khu A, đi lại đường dây điện motor công bảo vệ		
19	Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 14	18/03/2025	Điều tiết không chế đảm bảo an toàn giao thông thủy, chống va trôi phục vụ công tác vận hành cống Cái Lớn năm 2025	496.549.000	115/2025/H ĐTV-TLMN
20	Công ty CP Tư vấn Xây dựng thủy bộ Miền Nam	06/05/2025	TVKS, lập BCKTKT: Hoàn thiện hệ thống bảo hiệu giao thông thủy các cống Cái Lớn, Cái Bé, Xẻo Rô, Ninh Quới và Vũng Liêm	141.652.000	184/2025/H ĐTV-TLMN
II	Sửa chữa nâng cấp giai đoạn 2				
01	Cty CP Đầu tư XD và PTNT	Tháng 02/2025	Thanh toán gói thầu số 12-XL2: Sửa chữa, nâng cấp đập phụ giai đoạn 2 - PTNT	2.066.222.000	Giấy rút vốn số 01/GĐ2/2025
02	Cty CP Đầu tư và XD An Thuận	Tháng 02/2025	Thanh toán gói thầu số 12-XL2: Sửa chữa, nâng cấp đập phụ giai đoạn 2 - PTNT	3.185.296.000	Giấy rút vốn số 02/GĐ2/2025
03	Cty CP Thương mại đầu tư Toàn Thắng	Tháng 02/2024	Tạm ứng gói thầu số 12-XL2: Sửa chữa, nâng cấp đập phụ giai đoạn 2 - PTNT	4.131.394.000	Giấy rút vốn số 03/GĐ2/2025
04	Cty CP Cơ khí và Xây lắp Thăng Long	Tháng 06/2025	Thanh toán gói Sửa chữa, nâng cấp tràn xả lũ và cống dẫn dòng dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (Giai đoạn 2)	1.000.663.000	Giấy rút vốn số 30/GĐ2/2025
III	Thực hiện Cung cấp dịch vụ Thủy lợi				

1	Công ty CP đầu tư sài gòn VRG	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	10.500.059.160	06/2025/HĐ-TLMN
2	Công ty TNHH MTV QLKT-DV Thủy lợi TP HCM	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	8.878.447.017	02/2025/HĐ-TLMN
3	Công ty CP khoai mì Tây Ninh	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ công nghiệp	193.289.976	08/2025 /HĐ-TLMN
4	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	4.157.786.376	07/2025/HĐ-TLMN
5	Công ty TNHH MTV KTTL Tây Ninh	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	978.143.818	01/2025/HĐ-TLMN
6	Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	03/01/2025	Cấp nước thô phục vụ công nghiệp	128.527.560	11/2025/HĐ-TLMN
7	TT quản lý KTCTTL Long An	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	390.188.016	03/2025/HĐ-TLMN
	Trung tâm Thủy lợi và Nước sạch (PLHD)	27/03/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	3.115.712.077	129/2025/PL HD-TLMN/L1 (03/2025/HĐ-TLMN)
8	Công ty cp nước Thủ Dầu Một	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	6.956.131.608	05/2025/HĐ-TLMN
9	TT đầu tư KTTL nước sạch nông thôn Bình Dương	03/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	76.888.116	12/2025/HĐ-TLMN
10	Công ty TNHH SX TMDV Cao su Mai Vĩnh	03/01/2025	Cấp nước thô phục vụ công nghiệp	12.976.200	18/2025/HĐ-TLMN
11	Nhà máy nước Tân Hiệp	11/12/2024	Cấp nước thô phục vụ đầy mẫn	1.500.000.000	8136/HĐ-TCT-NMNTTH
12	Thủy điện Dầu Tiếng	03/01/2025	Cấp nước thô phục vụ thủy điện	165.889.622	14/2025/HĐ-TLMN
13	Nhà máy thủy điện CS2	03/01/2025	Cấp nước thô phục vụ thủy điện	138.625.642	15/2025/HĐ-TLMN

14	Công ty cp thủy điện Phước Hoà	28/06/2024	Cấp nước thô phục vụ thủy điện	2.499.720.398	PL 44/2023/PLH Đ-TLMN-PH
15	Công ty cp thủy điện Minh Tân	11/07/2024	Cấp nước thô phục vụ thủy điện	1.287.930.136	273/2024/PL HĐ- TLMN/L1
16	Công ty TNHH Cao su Dầu Tiếng – Unifarm	03/01/2025	Cung cấp sản phẩm , dịch vụ thủy lợi phục vụ tưới sx nông nghiệp	50.180.861	16/2025/HĐ- TLMN
17	Công ty cp Nông Nghiệp IJ&I	03/01/2025	Cung cấp sản phẩm , dịch vụ thủy lợi phục vụ tưới sx Nông Nghiệp	68.493.600	17/2025/HĐ- TLMN
18	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tây Ninh	03/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	42.172.164	13/2025/HĐ- TLMN
	Trung tâm Nước sạch và Môi trường tỉnh Tây ninh (PLHĐ)	27/03/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	130.079.844	130/2025/PL HĐ TLMN/L1 (13/2025/HĐ- TLMN)
19	Công ty TNHH MTV Nước – Biwase Bình Phước	02/01/2025	Cấp nước thô phục vụ sinh hoạt	8.043.385.536	04/2025/HĐ- TLMN

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Thông tin về các giao dịch có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đầu thầu... theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Nội dung giao dịch	Đối tác giao dịch	Thời điểm giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

Lưu: Kế toán tổng hợp

MST:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196.711.127.782	202.556.397.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		167.549.878.576	139.730.410.025
1. Tiền	111		167.549.878.576	139.730.410.025
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.780.552.458	61.179.922.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.063.812.263	18.797.010.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.972.486.738	1.836.611.738
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		743.989.957	40.546.037.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản (liều chờ xử lý)	139		263.500	263.500
IV. Hàng tồn kho	140		1.424.758.255	1.024.165.588
1. Hàng tồn kho	141		1.424.758.255	1.024.165.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		955.938.493	621.899.088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		955.938.493	621.899.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.328.853.380.060	8.332.285.056.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.121.493	89.121.493
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		89.121.493	89.121.493

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.328.764.258.567	8.332.195.934.976
1. TSCĐ hữu hình	221		8.328.024.732.567	8.331.456.408.976
- Nguyên giá	222		8.385.695.149.304	8.385.695.149.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-57.670.416.737	-54.238.740.328
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		739.526.000	739.526.000
- Nguyên giá	228		739.526.000	739.526.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.525.564.507.842	8.534.841.454.011
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		126.519.766.201	137.577.814.111
I. Nợ ngắn hạn	310		126.519.766.201	137.577.814.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.455.909.075	52.822.856.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.021.901.738	2.431.839.410
4. Phải trả người lao động	314		6.940.906.776	26.076.807.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			192.753.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97.624.990.879	51.739.459.859
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		466.190.195	1.453.542.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.009.867.538	2.860.555.887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	2		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		8.399.044.741.641	8.397.263.639.900
1. Vốn chủ sở hữu	410		8.399.044.741.641	8.397.263.639.900
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		8.377.706.200.556	8.377.706.200.556
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		8.377.706.200.556	8.377.706.200.556
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		753.891.519	753.891.519
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.584.649.566	18.803.547.825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		20.584.649.566	18.803.547.825
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.525.564.507.842	8.534.841.454.011

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Quang Hùng



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST:

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	2.389.543.423		387.673.200	664.259.601	2.112.957.022	
112101	BIDV Tây Ninh 1	37.805.686.501		3.319.353.989	35.287.367.398	5.837.673.092	
112102	BIDV Tây Ninh 2	12.675.430.830		2.543.817.947	5.910.962.702	9.308.286.075	
112103	Agribank Dương Minh Châu	42.009.010.969		43.814.708.220	76.832.271.209	8.991.447.980	
112104	Agribank Sài Gòn	39.790.542.955		136.825.689.905	39.740.312.304	136.875.920.556	
112105	Kho bạc tỉnh Tây Ninh	5.060.195.347		11.306.719	647.908.215	4.423.593.851	
1311101	Phải thu khách hàng (NH-VND)	18.797.010.571		49.300.103.717	45.033.302.025	23.063.812.263	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			279.941.695	279.941.695		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	263.500				263.500	
13881	Phải thu khác (NH)	40.087.420.758	30.426.266	2.193.593.266	42.135.862.338	114.725.420	
1411	Tạm ứng (NH)	258.137.789		486.675.000	497.148.667	247.664.122	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.024.165.588		550.716.524	150.123.857	1.424.758.255	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			19.195.075.540	19.195.075.540		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.034.447.329.902				8.034.447.329.902	
2112	Máy móc, thiết bị	311.782.200.230				311.782.200.230	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	32.508.681.473				32.508.681.473	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.956.937.699				6.956.937.699	
2131	Quyền sử dụng đất	739.526.000				739.526.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		54.238.740.328		3.431.676.409		57.670.416.737



2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (D-H)	89.121.493				89.121.493	
3311101	Phải trả cho người bán (NH - VND)	1.836.611.738	52.822.856.630	44.694.000.825	4.191.178.270	2.972.486.738	13.455.909.075
33311	Thuế GTGT đầu ra	621.899.088		2.512.579.902	3.676.359.536		541.880.546
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.566.393.242	2.500.000.000		933.606.758	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		344.187.000	430.830.397	64.311.662	22.331.735	
3336	Thuế tài nguyên		521.259.168	2.507.249.480	2.466.011.504		480.021.192
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			186.816.000	186.816.000		
33382	Các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
33411	Lương, phụ cấp phải trả nhân viên		25.865.475.200	31.196.505.024	12.271.936.600		6.940.906.776
33412	Ăn ca phải trả nhân viên		211.332.000	1.224.399.000	1.013.067.000		
3351	Chi phí phải trả (ngắn hạn)		192.753.000	192.753.000			
3382	Kinh phí công đoàn		55.081.800	284.104.400	231.022.600		
3383	Bảo hiểm xã hội	36.893.725		3.541.648.672	3.538.835.945	39.706.452	
3384	Bảo hiểm y tế			625.795.567	625.795.567		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			277.555.761	277.555.761		
33871	Doanh thu chưa thực hiện (ngắn hạn)		51.739.459.859	17.114.468.980	63.000.000.000		97.624.990.879
33881	Phải trả, phải nộp khác (NH)	163.584.760	1.370.034.059	1.361.135.568	278.982.501	341.893.963	466.190.195
3531	Quỹ khen thưởng		1.182.647.250	666.600.000	3.400.000.000		3.916.047.250
3532	Quỹ phúc lợi		1.677.908.637	3.684.088.349	5.100.000.000		3.093.820.288
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.377.706.200.556				8.377.706.200.556
414	Quỹ đầu tư phát triển		753.891.519				753.891.519
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.805.547.825	16.611.608.509	18.392.710.250		20.584.649.566
5111	Doanh thu bán hàng hóa			45.661.692.339	45.661.692.339		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi			121.203.607	121.203.607		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp dịch vụ			13.358.232.229	13.358.232.229		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			537.619.383	537.619.383		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			455.697.458	455.697.458		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.815.629.883	2.815.629.883		

6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.064.144.423	1.064.144.423		
6278	Chi phí bằng tiền khác			966.242.464	966.242.464		
6279	Chi phí phòng chống thiên tai			-2.490.300	-2.490.300		
632	Giá vốn hàng bán			21.785.731.748	21.785.731.748		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.387.044.344	3.387.044.344		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			343.054.081	343.054.081		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			162.704.178	162.704.178		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			616.046.526	616.046.526		
6425	Thuế, phí và lệ phí			193.000.858	193.000.858		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			310.440.668	310.440.668		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.354.751.521	2.354.751.521		
811	Chi phí khác			235.941	235.941		
911	Xác định kết quả kinh doanh			47.545.720.115	47.545.720.115		
		8.589.080.194.339	8.589.080.194.339	530.202.496.622	530.202.496.622	8.583.234.924.579	8.583.234.924.579

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Quý

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng

MST:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.661.692.339	43.823.717.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		45.661.692.339	43.823.717.207
4. Giá vốn hàng bán	11		21.785.731.748	21.120.725.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.875.960.591	22.702.992.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		121.203.607	72.266.514
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.367.042.176	7.964.014.263
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		16.630.122.022	14.811.244.374
11. Thu nhập khác	31			3.000
12. Chi phí khác	32		235.941	683.811.343
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-235.941	-683.808.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.629.886.081	14.127.436.031
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.837.474.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		16.629.886.081	9.289.961.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 30. tháng 7. năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Quý

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Quang Hùng

MST:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Nay	Kỳ Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.033.302.024	53.934.303.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-44.689.314.825	-14.323.605.866
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-30.900.281.328	-13.197.837.824
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.500.000.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.198.128.849	71.341.077.143
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-30.594.785.436	-28.175.034.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.547.049.284	69.578.902.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.203.607	110.048.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		121.203.607	110.048.901
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14.848.784.340	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-14.848.784.340	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27.819.468.551	69.688.951.669
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.730.410.025	70.041.458.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		167.549.878.576	139.730.410.025

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền
Nguyễn Thị Hiền

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy
Trần Thị Kim Quy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hùng
Trần Quang Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

SHTK	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
009	Nguồn vốn khấu hao		38,231,919,065		3,431,676,409		41,663,595,474
	CỘNG		38,231,919,065		3,431,676,409		41,663,595,474

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hiền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM

MST:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế đầu năm		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1.809.940.322	6.398.498.702	8.142.475.779	6.398.498.702	8.142.475.779	65.963.245
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-621.895.088	3.676.359.536	2.512.579.902	3.676.359.536	2.512.579.902	541.880.546
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.556.393.242		2.500.000.000		2.500.000.000	-933.606.758
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	344.187.000	64.311.662	430.830.397	64.311.662	430.830.397	-22.331.735
7. Thuế tài nguyên	17	521.259.168	2.466.011.504	2.507.249.480	2.466.011.504	2.507.249.480	480.021.192
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		186.816.000	186.816.000	186.816.000	186.816.000	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
		1.809.940.322	6.398.498.702	8.142.475.779	6.398.498.702	8.142.475.779	65.963.245

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Quy

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Quy

Ngày 30 tháng 7 năm 2025
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HÀNG
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Quang Hùng

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU ĐẾN THÁNG 06/2025

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN
A	Thu CCSP dịch vụ thủy lợi	176,786,387,000	45,661,692,339
I	Thu NS hỗ trợ	90,759,387,000.00	-
1	Doanh thu NS hỗ trợ	90,759,387,000	
II	Thu cung ứng SP,DV thủy lợi khác	86,027,000,000	45,661,692,339
1	Cty cổ phần khoai mỳ Tây Ninh	280,636,000	178,972,200
2	Cty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	7,431,584,000	3,849,802,200
3	NM nước Tân Hiệp	3,727,273,000	1,388,888,889
4	Cty CP Đầu tư sài gòn VRG	17,614,800,000	9,722,277,000
5	Công ty TNHH MTV KTDV TL TP HCM	16,488,832,000	8,220,784,275
6	Cty TNHH MTV KTCTTL Tây Ninh	1,634,869,000	905,688,720
7	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	302,116,000	119,007,000
8	Cty CP nước Thủ Dầu Một	11,606,563,000	6,440,862,600
9	Công ty CP thủy điện Dầu Tiếng (CS1)	433,446,000	153,601,501
10	Cty CP thủy điện công số 2	297,728,000	128,357,076
11	TT Quản lý KTCT TL tỉnh Long An	5,104,584,000	3,246,203,790
12	Công ty CP thủy điện Minh Tân	2,275,581,000	1,192,527,904
13	Công ty CP thủy điện Phước Hòa	5,435,040,000	2,314,555,924
14	TT đầu tư KTTL nước sạch nông thôn Bình Dương	156,839,000	71,192,700
15	Cty TNHH SXTMDV Mai Vĩnh	34,290,000	12,015,000
16	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng - Unifarm	68,040,000	46,463,760
17	Công ty CP Nông nghiệp U&I	76,020,000	63,420,000
18	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	12,827,822,000	7,447,579,200
19	TT nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Tây Ninh)	230,523,000	159,492,600
III	Thu phòng chống thiên tai	-	-
1	TP.Hồ Chí Minh		
2	Tây Ninh		
B	BỘ PHẬN KDTH	100,000,000	121,203,607
1	Thu cơ sở nhà 213 NTP		
2	Thu hoạt động tài chính	100,000,000	121,203,607
3	Thu khác		
	TỔNG CỘNG	176,886,387,000	45,782,895,946

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Thị Kim Quý

Trần Thị Kim Quý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hùng

Trần Quang Hùng

CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2025

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	TRONG ĐÓ		THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2025	TRONG ĐÓ	
			DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL
A	Chi cho hoạt động khai thác công trình TL	176,486,386,000	138,311,820,000	38,174,566,000	29,153,009,865	23,652,328,762	5,500,681,103
1	Chi cho công tác vận hành	80,992,083,000	67,329,685,000	13,662,398,000	18,016,243,074	14,097,857,843	3,918,385,231
1.1	Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp	67,695,139,000	58,578,358,000	9,116,781,000	16,823,488,573	13,693,803,745	3,129,684,828
a	Tiền lương VCQL	2,268,000,000	2,268,000,000		488,000,000	488,000,000	
b	Tiền lương	55,828,451,000	48,526,710,000	7,301,741,000	11,783,936,600	9,506,274,100	2,277,662,500
c	Tiền ăn ca	2,441,571,000	1,908,720,000	532,851,000	1,013,067,000	805,464,000	207,603,000
d	Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	6,994,065,000	5,711,876,000	1,282,189,000	3,460,272,973	2,815,853,645	644,419,328
e	Phụ cấp đoàn thể	163,052,000	163,052,000		78,212,000	78,212,000	
1.2	Chi nguyên, nhiên VL để bảo hành, bảo cứu ứng công trình, máy móc TB	2,727,290,000	1,218,451,000	1,508,839,000	285,938,143	85,161,042	200,777,101
1.3	CP điện năng P.vụ vận hành các cống đầu lên 1	1,095,204,000	345,504,000	749,700,000	465,251,146	130,442,604	334,808,542
1.4	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn LĐ, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT	9,474,450,000	7,187,372,000	2,287,078,000	441,565,212	188,450,452	253,114,760
a	Chi trang phục bảo hộ lao động	1,421,280,000	1,119,428,000	301,852,000	-	-	-
b	Chi phí bảo vệ CTTL	2,294,395,000	1,452,894,000	841,501,000	434,115,512	188,450,452	245,665,060
	+ Nhiên liệu kiểm tra công trình	793,515,000	528,014,000	265,501,000	95,938,512	52,173,452	43,765,060
	+ Chi phí trực các đội	400,400,000	400,400,000		113,853,000	94,847,000	19,006,000
	+ Chi công tác phí đội bảo vệ	24,480,000	24,480,000		10,320,000	10,320,000	
	+ Chi phí khác (vật tư dụng cụ giải tỏa,...)	500,000,000	500,000,000		48,580,000	31,110,000	17,470,000
	+ Chi trông coi trạm quan trắc	216,000,000		216,000,000	108,000,000		108,000,000
	+ Thuê bảo vệ hệ thống công trình 24/24h	360,000,000		360,000,000	57,424,000		57,424,000
c	Chi phòng chống thiên tai	5,758,775,000	4,615,050,000	1,143,725,000	7,449,700	-	7,449,700
	- Trục PCTT	3,308,775,000	2,515,050,000	793,725,000	(2,490,300)	-	(2,490,300)
	- Hội nghị, điện thoại	650,000,000	400,000,000	250,000,000	9,940,000	-	9,940,000
	- Diễn tập + vật tư	1,800,000,000	1,700,000,000	100,000,000	-	-	-
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	46,477,611,000	36,227,885,000	10,249,726,000	-	-	-
2.1	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	-			-	-	-
2.2	Chi phí bảo trì duy tu sửa chữa thường xuyên	40,841,936,000	34,596,236,000	6,245,700,000	-	-	-
2.3	Chi kiểm tra quan trắc, bảo dưỡng thường xuyên	3,541,000,000		3,541,000,000	-		
2.4	trình	2,094,675,000	1,631,649,000	463,026,000	-		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	6,859,862,000	5,026,058,000	1,833,804,000	3,431,676,409	2,514,774,469	916,901,940
4	Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp	20,042,830,000	16,819,192,000	3,223,638,000	7,571,544,771	6,935,521,839	636,022,932
4.1	Chi phí vật liệu quản lý doanh nghiệp	1,509,538,000	810,000,000	699,538,000	754,347,353	694,982,936	59,364,417
4.2	Chi phí đồ dùng quản lý, văn phòng phẩm	1,044,000,000	840,000,000	204,000,000	236,577,176	197,477,176	39,100,000
4.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,330,862,000	2,731,062,000	599,800,000	799,050,301	698,966,376	100,083,925
	+ Chi phí điện năng phục vụ quản lý	651,000,000	651,000,000		318,531,570	318,531,570	
	+ Chi phí thông tin liên lạc	420,000,000	360,000,000	60,000,000	216,529,763	166,231,451	50,298,312
	+ Chi phí vệ sinh môi trường	1,326,662,000	1,090,662,000	236,000,000	91,899,169	65,154,169	26,745,000

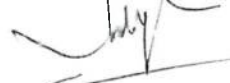
TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	TRONG ĐÓ		THỰC HIỆN ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2025	TRONG ĐÓ	
			DT-PH	ĐBSCL		DT-PH	ĐBSCL
	+ Chi phí nước sinh hoạt	361,200,000	302 400,000	58,800,000	154,219,688	131,179,075	23,040,613
	+ Chi phí sách báo thư viện	572,000,000	327 000,000	245,000,000	17,870,111	17,870,111	-
4.4	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học	1,307,050,000	1,119 050,000	188,000,000	205,232,252	193,642,252	11,590,000
4.5	Chi phí khác trong quản lý doanh nghiệp	12,851,380,000	11,319 080,000	1,532,300,000	5,576,337,689	5,150,453,099	425,884,590
a	Chi công tác phí, nhiên liệu, hội nghị, tiếp khách	5,233,998,000	4,117 050,000	1,116,948,000	2,048,026,038	1,787,501,621	260,524,417
	+ Công tác phí, tàu xe đi lại	876,498,000	757 050,000	119,448,000	649,194,046	590,154,046	59,040,000
	+ Nhiên liệu xe ô tô phục vụ công tác quản lý	1,102,500,000	630 000,000	472,500,000	237,361,938	182,852,225	54,509,713
	+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	3,255,000,000	2,730 000,000	525,000,000	1,161,470,054	1,014,495,350	146,974,704
b	Thuế, phí, lệ phí các loại	4,683,096,000	4,683 096,000		2,658,063,904	2,657,063,904	1,000,000
	Thuế các loại				2,657,827,504	2,656,827,504	1,000,000
	+ Thuế môn bài				5,000,000	4,000,000	1,000,000
	+ Thuế tài nguyên				2,466,011,504	2,466,011,504	
	+ Thuế đất				186,816,000	186,816,000	
	+ Thuế TNDN				-	-	
	Phí, lệ phí				236,400	236,400	
c	Quỹ trợ cấp thôi việc	856,622,000	856 622,000		97,682,000	97,682,000	
d	Chi phí khác (chi phí kiểm toán, chi phí cho các đoàn thể, chi phí khám sức	2,077,664,000	1,662 312,000	415,352,000	772,565,747	608,205,574	164,360,173
5	Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động CC SPDVT	22,114,000,000	12,909 000,000	9,205,000,000	133,545,611	104,174,611	29,371,000
6	Chi phí PCTT các tỉnh ủng hộ	-	-	-	-	-	-
6.1	Hồ Chí Minh				-	-	
6.2	Bình Dương				-	-	
6.3	Tây Ninh				-	-	
6.4	Long An				-	-	
6.5	Bình Phước				-	-	
B	Kinh doanh tổng hợp	-	-	-	-	-	-
1	Chi lương KĐTH	-			-		
2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-			-		
3	Chi phí khác	-			-		
4	Trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi	-			-		
	Tổng cộng	176,436,386,000	138,311 820,000	38,174,566,000	29,153,009,865	23,652,328,762	5,500,681,103

Người lập



Nguyễn Thị Hiền

Phụ trách kế toán



Trần Thị Kim Quý



Tổng Giám đốc



Trần Quang Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam được đổi tên và trụ sở chính theo Quyết định số 1699/QĐ-BNN-QLDN ngày 12/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (trước đây là Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa) là doanh nghiệp Nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242984, thay đổi lần thứ 9 ngày 27/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178 Nguyễn Văn Thương, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tu bổ, sửa chữa, xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nước sạch tổng hợp trên hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng, vật tư, thiết bị phục vụ cho công trình thủy lợi, nhà hàng, khách sạn;
- Giám sát thi công công trình thủy lợi.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

34-C.T
HỮU HẠN
+ VIÊN
HỦY LỘ
IAM
HỒ C

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định Vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Công ty đang thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại ấp Tân Thuận, xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Trong năm Quý II năm 2025 Công ty không phát sinh các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

8. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
- Tiền mặt	2,112,957,022	2,389,543,423
- Tiền gửi ngân hàng	165,436,921,554	137,340,866,602
- Tiền đang chuyển		
Cộng	167,549,878,576	139,730,410,025

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Dịch vụ Thủy lợi Tp.HCM	8,878,447,017	6,057,602,415
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG - Chi nhánh Tây Ninh		4,010,962,860
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh		1,905,126,804
Công ty Cổ phần Phước Hoa	2,499,720,398	
Trung tâm Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Long An	266,913,392	1,237,905,671
Công ty Cổ phần Thủy điện Cống số 2		39,378,912
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG - Chi nhánh Tây Ninh	1,882,561,824	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	2,084,107,968	
Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	978,143,818	505,217,023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp U&I	68,493,600	14,061,600
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1,538,059,752	1,593,830,196
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn		30,619,944
Công ty Cổ phần Thủy điện Dầu Tiếng	165,889,622	478,424,489
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	32,600,880	37,872,036
Công ty TNHH SX TM DV Cao su Mai Vĩnh	4,374,000	26,827,200
Chi nhánh Dầu Tiếng - Unifarm Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	50,180,861	26,671,680
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	19,712,160	42,350,040
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (SAWACO)		490,909,091
Công ty Cổ phần Phước Hòa		691,200,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân	1,287,930,136	268,073,766
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1,417,545,360	1,339,976,844
Trung tâm Thủy lợi và Nước sạch	1,815,963,203	
Trung tâm Nước sạch và Môi trường tỉnh Tây Ninh	73,168,272	
Cộng	23,063,812,263	18,797,010,571

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	639,164,000	
Viện kinh tế và quản lý thủy lợi		225,020,000
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Hùng Cường	1,289,000,000	1,289,000,000
Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	143,283,000	
Công ty Cổ phần Bắc Hưng Hải 4.0	149,782,000	
Công ty Dương Ngọc Tuấn	4,001,000	4,001,000
Công ty TNHH MTV xây dựng Bình Minh Tây Ninh	35,116,738	35,116,738
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 14	148,964,000	
Trường Chính Sách Công và PTNT	137,331,000	137,331,000
Viện kinh tế và quản lý thủy lợi	225,020,000	
Viện kỹ thuật Tài nguyên nước	146,143,000	146,143,000

Công ty TNHH Phát triển Sanh Tùng	54,682,000	
Cộng	2,972,486,738	1,836,611,738

4. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ		Dư đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	456,619,383	456,619,383	40,251,005,518	40,251,005,518
Tạm ứng	247,664,122	247,664,122	258,137,789	258,137,789
Bảo hiểm xã hội	39,706,452	39,706,452	36,893,725	36,893,725
Cộng	743,989,957	743,989,957	40,546,037,032	40,546,037,032

5. Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ		Dư đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	89,121,493	89,121,493	89,121,493	89,121,493
Cộng	89,121,493	89,121,493	89,121,493	89,121,493

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Dư cuối kỳ		Dư đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,424,758,255		1,024,165,588	
- Công cụ, dụng cụ				
Cộng	1,424,758,255		1,024,165,588	

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ		Số phải nộp	Số đã nộp	Dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Các loại thuế khác			5,000,000	5,000,000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Thuế GTGT đầu ra	621,899,088		3,676,359,536	2,512,579,902		541,880,546
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			186,816,000	186,816,000		
Thuế tài nguyên		521,259,168	2,466,011,504	2,507,249,480		480,021,192
Thuế thu nhập cá nhân		344,187,000	64,311,662	430,830,397	22,331,735	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,566,393,242		2,500,000,000	933,606,758	
Cộng	621,899,088	2,431,839,410	6,398,498,702	8,142,475,779	955,938,493	1,021,901,738

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,034,447,329,902	311,782,200,230	32,508,681,473	6,956,937,699	8,385,695,149,304
- Số tăng trong kỳ					
- Tăng khác					
- Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	8,034,447,329,902	311,782,200,230	32,508,681,473	6,956,937,699	8,385,695,149,304
Giá trị hao mòn lũy kế					

302429
CÔNG
NH
T TH
THÁC
MIỀN
NH - T

Số dư đầu năm	26,715,973,025	7,318,406,143	17,201,217,726	3,003,143,434	54,238,740,328
Số tăng trong kỳ	1,165,187,139	653,396,182	1,297,719,240	315,373,848	3,431,676,409
- Khấu hao trong kỳ	1,165,187,139	653,396,182	1,297,719,240	315,373,848	3,431,676,409
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	27,881,160,164	7,971,802,325	18,498,936,966	3,318,517,282	57,670,416,737
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8,007,731,356,877	304,463,794,087	15,307,463,747	3,953,794,265	8,331,456,408,976
- Tại ngày cuối năm	8,006,566,169,738	303,810,397,905	14,009,744,507	3,638,420,417	8,328,024,732,567

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	739,526,000	739,526,000
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	739,526,000	739,526,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
- Khấu hao trong năm		
- Tăng Klấu hao khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	739,526,000	739,526,000
- Tại ngày cuối năm	739,526,000	739,526,000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Báo Nông nghiệp Việt Nam			92,482,000	92,482,000
Bưu điện tỉnh Tây Ninh - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam			270,648	270,648
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CAO PHONG TẠI KIÊN GIANG			23,250,000	23,250,000
Chi phí giám sát bảo trì, SCTX			169,322,000	169,322,000
Công ty cổ phần xây dựng Quang Minh	356,254,000	356,254,000	356,254,000	356,254,000
Công ty Cổ phần Bắc Hưng Hải 4.0			118,545,000	118,545,000
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long			300,000	300,000
Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị An Hưng	57,726,000	57,726,000	676,759,000	676,759,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	1,016,372,000	1,016,372,000	2,334,280,000	2,334,280,000

Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng và Tự động hoá Việt Nam	12,628,000	12,628,000	37,628,000	37,628,000
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Mã			43,578,000	43,578,000
Công ty Cổ phần Đại Khang Phát	4,661,000	4,661,000	9,347,000	9,347,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tico An Giang	38,499,000	38,499,000	769,989,000	769,989,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 289	621,295,000	621,295,000	2,632,191,000	2,632,191,000
Công ty Cổ phần Gama Việt Nam			17,010,000	17,010,000
Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm thực phẩm và môi trường Navitek			30,057,000	30,057,000
Công ty Cổ phần Mai An Đức	349,117,230	349,117,230		
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 14			223,486,000	223,486,000
Công ty Cổ phần RYNAN AGRIFOODS			295,000,000	295,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Đại Dương			87,736,000	87,736,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt			7,128,000	7,128,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Đại Việt			152,896,000	152,896,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Bắc Thanh			2,439,373,000	2,439,373,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật tài nguyên nước	21,377,000	21,377,000	477,544,000	477,544,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Thủy điện Nam Việt			36,758,000	36,758,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Mạnh Hưng			506,014,000	506,014,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyên giao Công nghệ Thủy lợi	193,780,000	193,780,000	1,318,296,000	1,318,296,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&T HỒNG HÀ			580,860,000	580,860,000
Công ty Cổ phần Yên Cường Thịnh	118,210,200	118,210,200	2,304,526,000	2,304,526,000
Công ty CP Cơ Khí và Xây lắp 276	1,118,802,000	1,118,802,000	1,118,802,000	1,118,802,000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Thăng Long	869,804,000	869,804,000	819,052,000	819,052,000
Công ty CP Công nghệ Tự động hoá Mai Anh	15,116,000	15,116,000	44,616,000	44,616,000
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Năng Lượng Việt			94,454,999	94,454,999
Công ty CP đầu tư và XD An Thuận			896,189,000	896,189,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bắc Ninh	43,962,000	43,962,000	134,752,000	134,752,000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn	118,625,000	118,625,000	822,460,000	822,460,000
Công ty CP Đầu tư XD Nông nghiệp và PTNT Hưng Thịnh			96,388,000	96,388,000
Công ty CP Đông Đô Thái Bình	831,464,000	831,464,000	705,826,000	705,826,000
Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	22,553,000	22,553,000	22,553,000	22,553,000
Công ty CP Kỹ thuật và Phân tích Môi trường	18,426,556	18,426,556	18,426,556	18,426,556
Công ty CP Phát triển Đức Sinh Phú	35,849,000	35,849,000	716,975,000	716,975,000

Công ty CP Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa Số 12	7,056,000	7,056,000	587,635,891	587,635,891
Công ty CP Tập đoàn Đông Đô	465,719,000	465,719,000	465,719,000	465,719,000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng NN&PTNT Tây Ninh	191,993,059	191,993,059	628,692,059	628,692,059
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vĩnh Long	9,255,000	9,255,000	129,608,000	129,608,000
Công ty CP TV & XD Việt Thành	12,107,000	12,107,000	130,372,000	130,372,000
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh			911,934,000	911,934,000
Công ty CP Xây dựng Thương mại Thới Bình	1,910,829,000	1,910,829,000	1,910,829,000	1,910,829,000
Công ty CP Xây dựng Vận tải 68	98,109,000	98,109,000	1,126,910,000	1,126,910,000
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thái Hưng Thịnh	5,506,000	5,506,000	5,506,000	5,506,000
Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp và Thương mại Duy Kha	59,102,000	59,102,000	1,146,018,000	1,146,018,000
Công ty TNHH Công nghệ Thuận Anh			22,056,000	22,056,000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo vệ và Vệ sĩ Thăng Long Securitas			23,992,000	23,992,000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Việt Vinh			1,702,728,000	1,702,728,000
Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội			4,320,000	4,320,000
Công ty TNHH Ikigai Engineering & Contruction			4,776,000	4,776,000
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ PHỒN THỊNH			32,668,000	32,668,000
Công ty TNHH Minh Khá	41,096,000	41,096,000	821,915,000	821,915,000
Công ty TNHH Mô hình Kim Cương			98,803,000	98,803,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhất Thành Công	36,522,000	36,522,000	2,289,228,000	2,289,228,000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy Lâm Mộc	4,932,000	4,932,000	98,641,000	98,641,000
Công ty TNHH Một thành viên XD - TM Sơn Hải			87,243,000	87,243,000
Công ty TNHH MTV Đoàn Trung Kiên KG	20,812,000	20,812,000	20,812,000	20,812,000
Công ty TNHH MTV Phúc Hoàng Hà	100,634,100	100,634,100	178,162,100	178,162,100
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thu Ngọc	86,465,000	86,465,000	1,774,832,000	1,774,832,000
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Sơn Trung Thành	29,096,000	29,096,000	581,928,000	581,928,000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Tín Đức Thịnh			79,481,000	79,481,000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Văn Định	17,225,000	17,225,000	34,505,000	34,505,000
Công ty TNHH Ngọc Ánh			27,616,000	27,616,000
Công ty TNHH Nguyên liệu thời trang Quốc tế			279,279,460	279,279,460
Công ty TNHH Nhân Việt Tín	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000
Công ty TNHH Phát triển Sanh Tùng			92,739,000	92,739,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại			285,750,000	285,750,000

Huy Nguyên				
Công ty TNHH Tâm An - Techcons	40,026,000	40,026,000	40,026,000	40,026,000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp ABS	41,717,000	41,717,000	41,717,000	41,717,000
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ WEBSITE TRÍ PHẠM			17,010,000	17,010,000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nhật Cường	121,274,000	121,274,000	1,107,780,000	1,107,780,000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nhật Phát			27,291,000	27,291,000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Du lịch An Lạc Việt			75,000,000	75,000,000
Công ty TNHH Thủy lực Yến Linh	24,758,000	24,758,000	250,950,000	250,950,000
Công ty TNHH TM & XD Hoàng Hà	43,867,000	43,867,000	43,867,000	43,867,000
Công ty TNHH Trương Xuân Liêm	52,856,000	52,856,000	3,153,350,000	3,153,350,000
Công ty TNHH Tư vấn đầu thầu Cát An			172,324,763	172,324,763
Công ty TNHH Tư vấn Đầu thầu Trọng Tín			23,007,400	23,007,400
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng điện Thành Đạt	4,891,000	4,891,000	69,312,000	69,312,000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	215,910,000	215,910,000	1,867,437,000	1,867,437,000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Minh Nam			93,762,000	93,762,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Cao Khoa	8,237,000	8,237,000	85,844,000	85,844,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Kiên	4,585,000	4,585,000	9,998,000	9,998,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tâm Nam Đạt	39,708,000	39,708,000	875,935,000	875,935,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tân Phú Thạnh	69,189,000	69,189,000	926,419,000	926,419,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên An Phát	45,187,000	45,187,000	547,099,000	547,099,000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang			19,720,227	19,720,227
Công ty TNHH Xây dựng công trình Thuận Hòa	38,558,000	38,558,000	771,157,000	771,157,000
Công ty TNHH Xây dựng Thủy bộ Hoà Bình	43,639,000	43,639,000	43,639,000	43,639,000
Công ty TNHH Xây dựng và Đo đạc Văn Minh - CN Tây Ninh	40,368,000	40,368,000	40,368,000	40,368,000
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mạnh Quang	257,097,000	257,097,000	257,097,000	257,097,000
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	34,087,000	34,087,000		
Cty cổ phần tư vấn Xây dựng Thủy lợi II	612,387,500	612,387,500	612,387,500	612,387,500
Cty CP ĐT XD DV Nam Việt	45,401,000	45,401,000	45,401,000	45,401,000
Cty CP Thương mại đầu tư Toàn Thắng	387,809,000	387,809,000	539,915,000	539,915,000
Cty CP XD Thủy lợi và TM Thăng Long	689,852,000	689,852,000	689,852,000	689,852,000
Cty CPXDTL và Môi trường Ân Nam	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
Cty Lâm Phan	6,469,600	6,469,600	6,469,600	6,469,600

Cty TNHH Lê Tấn	11,180,000	11,180,000	11,180,000	11,180,000
Cty TNHH Thế Hành	48,441,000	48,441,000	48,441,000	48,441,000
Cty TNHH Trường Thọ	37,035,000	37,035,000	37,035,000	37,035,000
Cty TNHH TV Trường ĐH Thủy lợi	8,620,000	8,620,000	8,620,000	8,620,000
Cty Tư vấn 11	6,165,000	6,165,000	6,165,000	6,165,000
Cty XD Thế Phong	4,524,000	4,524,000	4,524,000	4,524,000
Đỗ Quang Duy			18,000,000	18,000,000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHANG VY KHANG			29,599,198	29,599,198
Dự án thủy lợi Phước Hòa			549,918,500	549,918,500
NGUYỄN THỊ KIM DUNG			17,892,000	17,892,000
Nguyễn Vĩnh 2			5,300,000	5,300,000
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel			69,658,000	69,658,000
Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel			10,941,128	10,941,128
Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật Thủy lợi	227,352,000	227,352,000	352,382,000	352,382,000
Trung Tâm Chuyên giao Công nghệ	26,697,700	26,697,700	26,697,700	26,697,700
Trung tâm Kinh doanh VNPT - Kiên Giang - Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông			572,000	572,000
Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Tài nguyên Nước	15,554,000	15,554,000	15,554,000	15,554,000
Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn			1,287,075	1,287,075
Trung tâm ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu	113,654,000	113,654,000	113,654,000	113,654,000
TT công nghệ phần Mềm TL	59,868,650	59,868,650	59,868,650	59,868,650
TT Đào tạo và Hợp tác Quốc tế	48,200,000	48,200,000	48,200,000	48,200,000
TT Nghiên cứu Quan trắc và MHH Môi trường	53,883,565	53,883,565	53,883,565	53,883,565
TT triển khai KHKT	23,055,000	23,055,000	23,055,000	23,055,000
Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu			15,700,956	15,700,956
Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam			642,885,700	642,885,700
Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	48,200,000	48,200,000	48,200,000	48,200,000
Viện Kinh tế Xây dựng	47,238,000	47,238,000	47,238,000	47,238,000
Viện Kỹ thuật Biển	44,904,000	44,904,000	44,904,000	44,904,000
Viện Kỹ thuật Công trình			95,742,100	95,742,100
Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường	48,183,515	48,183,515	48,183,515	48,183,515
Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam	48,281,000	48,281,000	48,281,000	48,281,000
Viện Thủy Công	162,590,400	162,590,400	215,568,000	215,568,000
Viện Thủy lợi và Môi Trường	533,915,000	533,915,000	839,679,400	839,679,400
Xí nghiệp may Cục hậu Cần Quân Khu 7			34,322,940	34,322,940
Cộng	13,455,909,075	13,455,909,075	52,822,856,630	52,822,856,630

11. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải thu, phải trả khác		145,644,843
CĐBH Tây Ninh	1,985,095	1,985,095
Công ty 48	31,407,000	31,407,000
Công ty Cổ phần Bắc Hưng Hải 4.0	14,978,000	6,521,000

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thanh Vũ Medic		4,100,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	16,722,000	41,828,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tico An Giang	23,100,000	23,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 289		68,934,000
Công ty Cổ phần Mai An Đức	19,030,000	5,783,000
Công ty Cổ phần Phước Hòa		479,110
Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 14		6,895,000
Công ty Cổ phần RYNAN AGRIFOODS		13,250,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân		698,835
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật tài nguyên nước		20,826,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&T HỒNG HÀ		24,894,000
Công ty Cổ phần Yên Cường Thịnh	70,926,000	79,926,000
Công ty CP Khoai mì Tây Ninh	4,901,000	4,901,000
Công ty CP Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa Số 12	25,545,000	25,545,000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng NN&PTNT Tây Ninh	17,641,000	17,641,000
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	79,470,000	103,920,000
Công ty CP Xây dựng Vận tải 68	32,489,000	32,489,000
Công ty TNHH Bệnh viện Ngoại khoa Sante		15,000,000
Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp và Thương mại Duy Kha		53,461,000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Việt Vinh		48,151,000
Công ty TNHH Minh Khá		24,657,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhất Thành Công		72,198,000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy Lâm Mộc		4,932,000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thu Ngọc		77,880,000
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Sơn Trung Thành		17,457,000
Công ty TNHH Nguyên liệu thời trang Quốc tế		12,000,000
Công ty TNHH Phát triển Sanh Tùng	5,468,000	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huy Nguyên		4,000,000
Công ty TNHH Thủy lực Yên Linh	21,854,000	21,854,000
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Công nghệ Hợp Phát	26,054,000	50,185,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tâm Nam Đạt		72,390,000
Công ty TNHH Việt Tân	3,472,000	3,472,000
Công ty TNHH Xây dựng công trình Thuận Hòa	20,700,000	20,700,000
Cty TNHH Thế Hành	1,118,000	1,118,000
Đảng ủy Công ty		7,190,900
Thu hộ 1% Công đoàn phí		195,749,176
Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường	7,000,000	
Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	35,459,000	
Xí nghiệp đá Bà Đen	6,871,100	6,871,100
Phải trả khác		30,426,266
Kinh phí công đoàn		53,081,000
Cộng	466,190,195	1,453,542,125

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Quản lý Bảo trì đường thủy nội địa Số 12			192,753,000	192,753,000
Cộng			192,753,000	192,753,000

13. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	5,993,562,014,501	941,678,329,685	15,602,675,859	6,950,843,020,045
Tăng vốn trong năm trước	2,384,144,186,055		3,954,763,485	2,388,098,949,540
- Lãi năm trước			3,954,763,485	3,954,763,485
- Tăng khác	2,384,144,186,055			2,384,144,186,055
Giảm vốn trong năm trước		941,678,329,685		941,678,329,685
- Giảm khác		941,678,329,685		941,678,329,685
Số dư cuối năm trước	8,377,706,200,556		19,557,439,344	8,397,263,639,900
Tăng vốn trong kỳ			1,781,101,741	1,781,101,741
Lãi trong kỳ			1,781,101,741	1,781,101,741
- Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
- Lỗ trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	8,377,706,200,556		21,338,541,085	8,399,044,741,641

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
Doanh thu bán hàng hóa	45,661,692,339	42,273,818,753
Cộng	45,661,692,339	42,273,818,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng		
3. Giá vốn bán hàng		
Giá vốn hàng bán	21,759,831,748	21,120,725,084
Cộng	21,759,831,748	21,120,725,084
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi	121,203,607	72,266,514
Cộng	121,203,607	72,266,514
5. Chi phí tài chính		
Chi phí tài chính - khác		9,014,795
Cộng		9,014,795
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3,387,044,344	4,121,182,940
Chi phí vật liệu quản lý	343,054,081	283,813,903
Chi phí đồ dùng văn phòng	162,704,178	461,992,903
Chi phí khấu hao TSCĐ	616,046,526	616,046,532
Thuế, phí và lệ phí	193,000,858	322,479,976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,440,668	461,566,309
Chi phí bằng tiền khác	2,354,751,521	1,696,931,700
Cộng	7,367,042,176	7,964,014,263
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác		3,000
Cộng		3,000
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	235,941	683,811,343
Cộng	235,941	683,811,343
9. Chi phí thuế TNDN		4,837,474,598

10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	16,655,786,081	9,289,961,433
11. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ khen thưởng		
Quỹ phúc lợi		
Cộng		
12. Lợi nhuận sau trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,655,786,081	9,289,961,433
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	880,673,464	1,178,364,612
Chi phí nhân công	16,745,276,573	16,287,724,653
Chi phí khấu hao tài sản	3,431,676,409	3,304,573,876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,374,585,091	1,082,976,035
Chi phí bằng tiền khác	6,720,898,328	12,752,436,112
Cộng	29,153,009,865	34,606,025,288

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập



Nguyễn Thị Hiền

Phụ trách kế toán



Trần Thị Kim Quý

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
QUÝ II NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHITM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	2,860,965,856,074	2,860,965,856,074
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		1,809,940,322	2,287,042,913
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	360	P (đồng)	6,398,498,702	10,836,147,104
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	6,398,498,702	10,836,147,104
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		I' (đồng)	8,142,475,779	7,561,082,207
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	500	I' (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	1320	D (đồng)	65,963,245	5,562,107,810

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Hiền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Trần Thị Kim Quý



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quang Hùng

Phụ lục 07
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II/2024

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam
2. Giấy đăng ký kinh doanh số: 3900242984 ngày 27 tháng 09 năm 2022
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận hành thủy lợi
4. Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Văn Thương, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
5. Vốn điều lệ: **2.860.965.856.074 đồng**
Trong đó: vốn nhà nước **2.860.965.856.074 đồng**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	202,556,397,542	196,711,127,782
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	139,130,410,025	161,549,818,516
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT	61,179,977,841	26,780,557,458
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	1,024,165,588	1,424,758,255
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	621,899,088	955,938,493
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	8,332,285,056,469	8,328,853,380,060
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	89,121,493	89,121,493
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	8,332,195,934,976	8,328,764,258,567
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	8,331,456,408,976	8,328,024,732,567
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	739,526,000	739,526,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	137,577,814,111	126,519,766,201
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	137,577,814,111	126,519,766,201
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	8,397,263,639,900	8,399,044,741,641
1. Vốn chủ sở hữu	410-BCĐKT	8,397,263,639,900	8,399,044,741,641
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	8,377,706,200,556	8,377,706,200,556
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM TRƯỚC <i>02</i>	NĂM NAY
I. Tổng doanh thu		43,895,986,721	45,782,895,946
- Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	10-BCKQKB	43,823,717,207	45,661,692,339
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKB	72,266,514	121,203,607
- Thu nhập khác	31-BCKQKB	3,000	
II. Các khoản giảm trừ doanh thu			

3900242
 CÔNG
 RÁCH NHIỆ
 MỘT THÀ
 KHAI THÁC
 MIỀN
 THANH -

III. Tổng chi phí		29,768,550,690	29,153,009,865
IV. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKB	14,127,436,031	16,629,886,081
V. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKB	9,289,961,433	16,629,886,081
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		10,836,147,104	6,398,498,702
Trong đó: các loại thuế			
+ Thuế giá trị gia tăng		3,287,782,027	3,676,359,536
+ Thuế tài nguyên		2,344,666,392	2,466,011,504
+ Thuế nhà đất		186,816,000	186,816,000
+ Các loại thuế khác		3,000,000	5,000,000
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,837,474,598	
+ Thuế thu nhập cá nhân		176,408,087	64,311,662
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu (%)		0.168%	0.198%
3. Tổng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (%)		1.64%	1.51%
4. Tổng quỹ lương			
+ Quỹ lương ban quản lý			
+ Quỹ lương người lao động			
5. Số lao động bình quân			
6. Tiền lương bình quân người lao động/tháng			
7. Thu nhập bình quân (người/tháng)			

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hiền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Thị Kim Quý



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hùng

984-C.T.T.
3 TY
M HỮU HẠN
NH VIÊN
THỦY LỢI
NAM
TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	DOANH THU	CHI PHÍ							TRÍCH QUỸ KTPL	LỢI NHUẬN
			TỔNG SỐ	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ KHÁC	CHI PHÍ THĂNG VÀO CHI PHÍ		
I	Hoạt động dịch vụ công ích		5,500,581,103		3,129,68,328	2,337,79,308	4,245,967	-	29,371,000	-	(5,500,681,103)
1	Hệ thống công trình Dầu Tiếng-Phước Hoà	-	-								-
2	Đồng bằng Sông Cửu Long		5,500,581,103		3,129,68,328	2,337,79,308	4,245,967		29,371,000		(5,500,681,103)
II	Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	45,661,693,339	23,552,328,762		10,228,54,401	3,516,234,003	7,342,796,209	235,941	2,543,815,208	-	22,009,363,577
III	Phòng chống thiên tai		-		-		-	-	-		-
IV	Hoạt động kinh doanh tổng hợp	121,203,607	-								121,203,607
1	Thu cơ sở nhà 213 NTP		-								
2	Thu hoạt động tài chính	121,203,607	-								
3	Thu khác		-								
	TỔNG CỘNG	45,782,895,946	29,153,009,865	-	13,358,21,229	5,854,313,311	7,357,142,176	235,941	2,573,186,208	-	16,629,886,081

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Hiền

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Trần Thị Kim Quy

